

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2015 huyện Bù Gia Mập

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 10/12/2014 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 16/BC-BKTXH ngày 23/12/2014 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân nhất trí phê chuẩn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2015 huyện Bù Gia Mập, cụ thể như sau:

(có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch giao chỉ tiêu đã được thông qua.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập khoá II, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Sở TP, TT Công báo tỉnh;
- TT.HU, TT HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- ĐB.HĐND, TV.UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND và UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Dương Văn Dũng

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 20 / 12 /2014 của HĐND huyện Bù Gia Mập)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2015	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	DÂN SỐ			
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	người	172.866	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰	1,35	
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,42	
B	LAO ĐỘNG			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	91.101	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	79.258	
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	72,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,0	
	- Dịch vụ	%	14,8	
3	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	4.000	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	13,7	
C	VĂN HÓA			
	Số di tích được tu bổ	Di tích		
D	Y TẾ (năm cuối kỳ)			
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	4,126	
	- Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường		
	- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường		
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	1,17	
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,3	
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰		
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰		
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%		
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	27,7	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%		
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	83	
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%		

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 25 / 12/2014 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2015	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	2.728,6	
2	Sản phẩm chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	Tấn	17.582,0	
	- Tinh bột sắn	Tấn	49.500,0	
	- Đá xây dựng các loại	1000 m ³	88,5	
	- Gạch nung các loại	1000 viên		
	- Xi măng	Triệu Tấn		
	- Nước máy	1000 m ³		
	- Linh kiện điện tử	Bộ		
	- Bao tay BHLĐ	1000 đôi		
	- Điện thương phẩm	T. Kwh		
	- Cồn sinh học	Triệu lít		
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100,0	
	- Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện	%	94,0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 25/ 12/2014 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2015	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%		
2	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp (Giá 2010)	Tỷ đồng	4.593	117,6
3	Sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	6.179	89,6
	Trong đó: + Thóc	Tấn	5.885	91,5
	+ Ngô	Tấn	294	63,3
	- Điều	Tấn	50.268	131,8
	- Cà phê	Tấn	5.503	127,5
	- Cao su	Tấn	48.026	102,1
	- Thịt hơi các loại	Tấn	3.954	113,6
	- Trồng rừng tập trung	Ha	2.155	153,1
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	76	105,7
	- Sản lượng thủy hải sản	Tấn	1.653	73,9
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	699	99,4

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2014/NQ-HĐND ngày 25 / 12/2014 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2015	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Thương mại			
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	16,2	
2.	Vận tải			
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	11,2	
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	11,3	
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	10,6	
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	10,5	
3.	Thông tin - Truyền thông			
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao		
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao		
4.	Du lịch			
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Nghìn lượt người		
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Nghìn lượt người		

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/12/2014 của HĐND huyện Bù Gia Mập)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2015	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	GIÁO DỤC			
1	Giáo dục mầm non			
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	6.653	
2	Giáo dục tiểu học			
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	18.802	
3	Giáo dục trung học cơ sở			
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	9.961	
4	Giáo dục trung học phổ thông			
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	4.498	
II	ĐÀO TẠO			
1	Đại học, cao đẳng			
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người		
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)		
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp			
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người		
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%		
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người		
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	13,7	
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%		
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%		
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%		